

SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI
TRUNG TÂM Y TẾ BÌNH SƠN

Số: 1060/QĐ-TTYT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Sơn, ngày 21 tháng 7 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán chi ngân sách nhà nước năm 2024 của Trung tâm Y tế huyện Bình Sơn

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM Y TẾ BÌNH SƠN

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 440/QĐ-UBND ngày 18 tháng 7 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc Ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Y tế Bình Sơn trực thuộc Sở Y tế;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 155/QĐ-SYT ngày 15 tháng 7 năm 2025 của Sở Y tế tỉnh Quảng Ngãi về việc Công bố, công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Tài chính – Kế toán Trung tâm Y tế Bình Sơn.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công bố, công khai số liệu quyết toán chi ngân sách năm 2024 của Trung tâm Y tế huyện Bình Sơn (theo biểu số 4 đính kèm)

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Phòng Tài chính – Kế toán và các khoa, phòng, Trạm Y tế của Trung tâm Y tế Bình Sơn chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ban giám đốc;
- Lưu KT; VT.



QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 1060/QĐ-TTYY ngày 21/7/2025 của Trung tâm Y tế Bình Sơn)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó						Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
				Quỹ lương	Chi phí hoạt động	Chi phí khấu hao TSCĐ	Chi phí khác	Kinh phí cải cách tiền lương	Trích lập các quỹ		
I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	72.769.090.344	72.769.090.344								
I	Tổng số thu	72.769.090.344	72.769.090.344								
1	Số thu phí, lệ phí										
1.1	Lệ phí										
1.2	Phí										
2	Thu hoạt động dịch vụ khám chữa bệnh được để lại	72.769.090.344	72.769.090.344								
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ để lại	72.769.090.344	72.769.090.344	20.727.481.629	31.583.682.030	15.080.000	7.403.981.958	4.563.602.655	8.475.262.072		
1	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình										
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên										
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên										
2	Chi quản lý hành chính										
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ										
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ										
3	Chi hoạt động dịch vụ khám chữa bệnh được để lại	72.769.090.344	72.769.090.344	20.727.481.629	31.583.682.030	15.080.000	7.403.981.958	4.563.602.655	8.475.262.072		
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước										
1	Lệ phí										
2	Phí										
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	35.313.939.588	35.313.939.588	28.703.239.399	54.768.000		2.517.654.534		4.038.277.655		
I	Nguồn ngân sách trong nước	35.313.939.588	35.313.939.588	28.703.239.399	54.768.000		2.517.654.534		4.038.277.655		
1	Chi quản lý hành chính										
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ										
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ										

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó						Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
				Quỹ lương	Chi phí hoạt động	Chi phí khấu hao TSCĐ	Chi phí khác	Kinh phí cải cách tiền lương	Trích lập các quỹ		
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ										
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ										
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia										
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ										
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở										
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng										
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên										
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề										
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên										
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên										
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	35.313.939.588	35.313.939.588	28.703.239.399	54.768.000		2.517.654.534		4.038.277.655		
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	31.367.000.000	31.367.000.000	26.567.459.399	54.768.000		706.494.946		4.038.277.655		
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3.946.939.588	3.946.939.588	2.135.780.000			1.811.159.588				
5	Chi bảo đảm xã hội										
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên										
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên										
6	Chi hoạt động kinh tế										
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên										
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên										
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường										
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên										
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên										
8	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin										
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên										
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên										
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn										
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên										

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó						Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
				Quỹ lương	Chi phí hoạt động	Chi phí khấu hao TSCĐ	Chi phí khác	Kinh phí cải cách tiền lương	Trích lập các quỹ		
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên										
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao										
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên										
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên										
II	Nguồn vốn viện trợ										
1	Chi quản lý hành chính										
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ										
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề										
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình										
5	Chi bảo đảm xã hội										
6	Chi hoạt động kinh tế										
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường										
8	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin										
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn										
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao										
III	Nguồn vay nợ nước ngoài										
1	Chi quản lý hành chính										
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ										
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề										
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình										
5	Chi bảo đảm xã hội										
6	Chi hoạt động kinh tế										
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường										
8	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin										
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn										
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao										

249